

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu vui chơi giải trí cao cấp suối khoáng Kim Bôi” của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi tại thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi; địa chỉ trụ sở chính: Thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu vui chơi giải trí cao cấp suối khoáng Kim Bôi” tại thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: “Khu vui chơi giải trí cao cấp suối khoáng Kim Bôi”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5400265183 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 08/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/01/2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400265183.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu vui chơi giải trí, khách sạn cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án là 59.768 m² bao gồm đất hành lang đường bộ Quốc Lộ 12B. Phạm vi cấp Giấy phép môi trường gồm phân khu biệt thự và phân khu khách sạn đã xây dựng, diện tích 29.884 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), dự án đầu tư nhóm II (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

- Công suất: Tối đa 1939 người trong đó:

+ Số khách du lịch và nhân viên phục vụ tại Dự án khoảng 1381 người. Trong đó số lượng khách ước tính tại thời điểm cao nhất khoảng 1.300 người, số nhân viên phụ vụ khoảng 81 người.

+ Số khách sử dụng các loại hình dịch vụ thương mại (bể bơi ngoài trời; tham gia họp, hội thảo...) khách không lưu trú khoảng 558 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm kể từ ngày ký cấp Giấy phép môi trường này.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Khu vui chơi giải trí cao cấp suối khoáng Kim Bôi” của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi, Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&CN;
- UBND huyện Kim Bôi;
- UBND thị trấn Bo, huyện Kim Bôi;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty Cổ phần TM&DL Kim Bôi
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, tắm, khu nhà bếp, khu giặt quần áo, phân khu khách sạn, phân khu biệt thự.

Nguồn số 2: Nước xả kiệt bể bơi ngoài trời.

Nguồn số 3: Nước xả kiệt bể bơi trong các biệt thự từ căn số 01 đến 15.

Nguồn số 4: Nước xả kiệt bể bơi trong các biệt thự từ căn số 16 đến 30.

Nguồn số 5: Nước xả kiệt bể bơi trong các biệt thự từ căn số 31 đến 43.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình đã được bê tông hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải

* Vị trí xả nước thải số 01

+ Nguồn thải số 01: Tại hố ga đầu nối nước thải xử lý vào hệ thống hạ tầng thoát nước mưa của dự án. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $106^{\circ} 00'$, múi chiếu 3°): X=2289018.913; Y=448551.636.

+ Nguồn thải số 02: Tại điểm đầu nối nước xả kiệt bể bơi ngoài trời sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $106^{\circ} 00'$, múi chiếu 3°): X=2288974.633; Y=448885.150.

+ Nguồn thải số 03: Tại điểm đầu nối nước xả kiệt bể bơi số 01 đến 15 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $106^{\circ} 00'$, múi chiếu 3°): X=2289013.22; Y=448825.92.

+ Nguồn thải số 04: Tại điểm đầu nối nước xả kiệt bể bơi số 16 đến 30 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả

nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $106^{\circ} 00'$, múi chiều 3°): X=2289042.26; Y=448766.59.

+ Nguồn thải số 05: Tại điểm đầu nổi nước xả kiệt bể bơi số 31 đến 43 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $106^{\circ} 00'$, múi chiều 3°): X=2288.908.13; Y=448.666.43.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Nguồn thải số 01: 150 m³/ngày.đêm.

Nguồn thải số 02: 362 m³/ngày.đêm (tần suất xả kiệt 01 lần/năm).

Nguồn thải số 03: 144 m³/ngày.đêm (tần suất xả kiệt 01 lần/năm).

Nguồn thải số 04: 144 m³/ngày.đêm (tần suất xả kiệt 01 lần/năm).

Nguồn thải số 05: 124,8 m³/ngày.đêm (tần suất xả kiệt 01 lần/năm).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nguồn thải số 01: Tự chảy.

Nguồn thải số 02, 03, 04, 05: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

Nguồn thải số 01: Liên tục.

Nguồn thải số 02, 03, 04, 05: Gián đoạn (khi tiến hành xả kiệt nước bể bơi).

2.3.3. Chất lượng nước thải:

* Dòng thải số 01

- Các chất ô nhiễm trong nước thải được xác định gồm: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1)	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5 - 9	

2	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000	

* Dòng thải số 02, 03, 04, 05

- Các chất ô nhiễm trong nguồn thải số 02, 03, 04, 05 được xác định gồm: pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Clo dư, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Coliform.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp - cột B, cụ thể như sau:

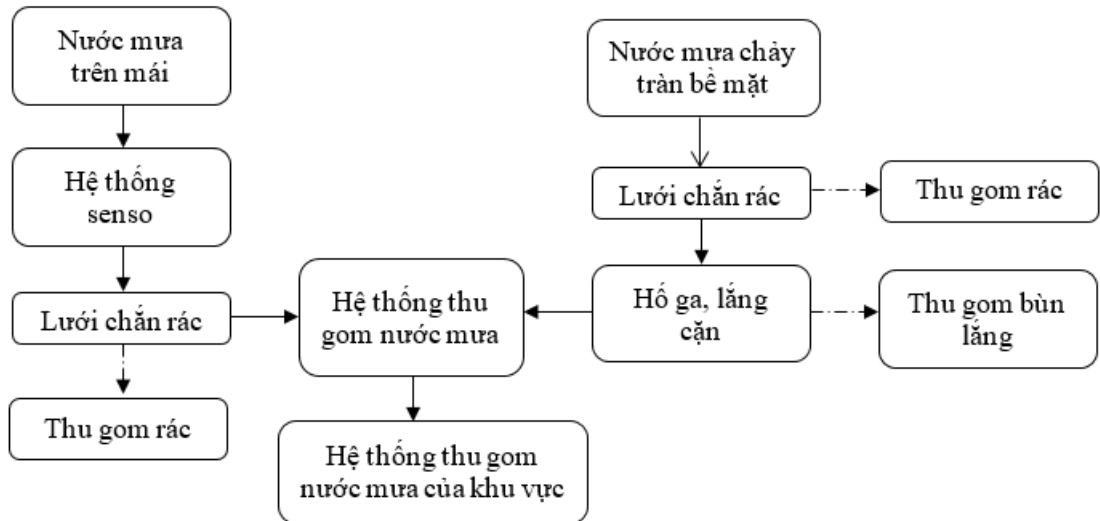
TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (Cột B, C _{max} =C)	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Màu	Pt/Co	150	
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Clo dư	mg/l	2	
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
8	Tổng Nitơ	mg/l	40	
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6	
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn và nước thải

1.1. Nước mưa chảy tràn

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, tách riêng với hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án như sau:



Nước mưa từ mái của công trình được thu qua các phễu thu D90 - 125 chảy vào các ống nhánh D125 sau đó chảy vào các ống đứng thoát nước mưa D160, $i=1\%$. Nước từ các ống đứng thoát nước mưa được thu về các hố ga. Nước mưa thoát bởi các tuyến cống thoát nước tự chảy, sử dụng cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép đi dưới lòng đường từ D200, D300, D400, D600 đến D800, D1000. Trên mạng lưới thoát nước mưa bố trí các hố thu, hố ga thăm, khoảng cách các hố ga theo tiêu chuẩn đảm bảo tiêu thoát nước nhanh chóng.

Hệ thống hố ga gồm 74 hố BTCT kích thước 390 x 800 x (1.10÷4.0)m và 92 hố thăm thu BTCT 390 x 800 x (1÷1.24)m; các hố ga được bố trí dọc theo hệ thống thoát nước mưa, khoảng cách 30m đến 40m bố trí 1 hố ga, chiều sâu từ 1.10m÷4.0m tùy thuộc vào vị trí cụ thể. Toàn bộ nước mưa được thu gom về cống thoát nước của dự án được chia làm 02 lưu vực:

- Lưu vực 1: Phía Tây Bắc, Đông Bắc nước mưa được thu gom vào hố ga G15 trên đường đôi ở phía Đông.

- Lưu vực 2: Phía Tây Nam nước mưa được thu gom vào hố ga G9 trên đường 12B ở phía Nam.

1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

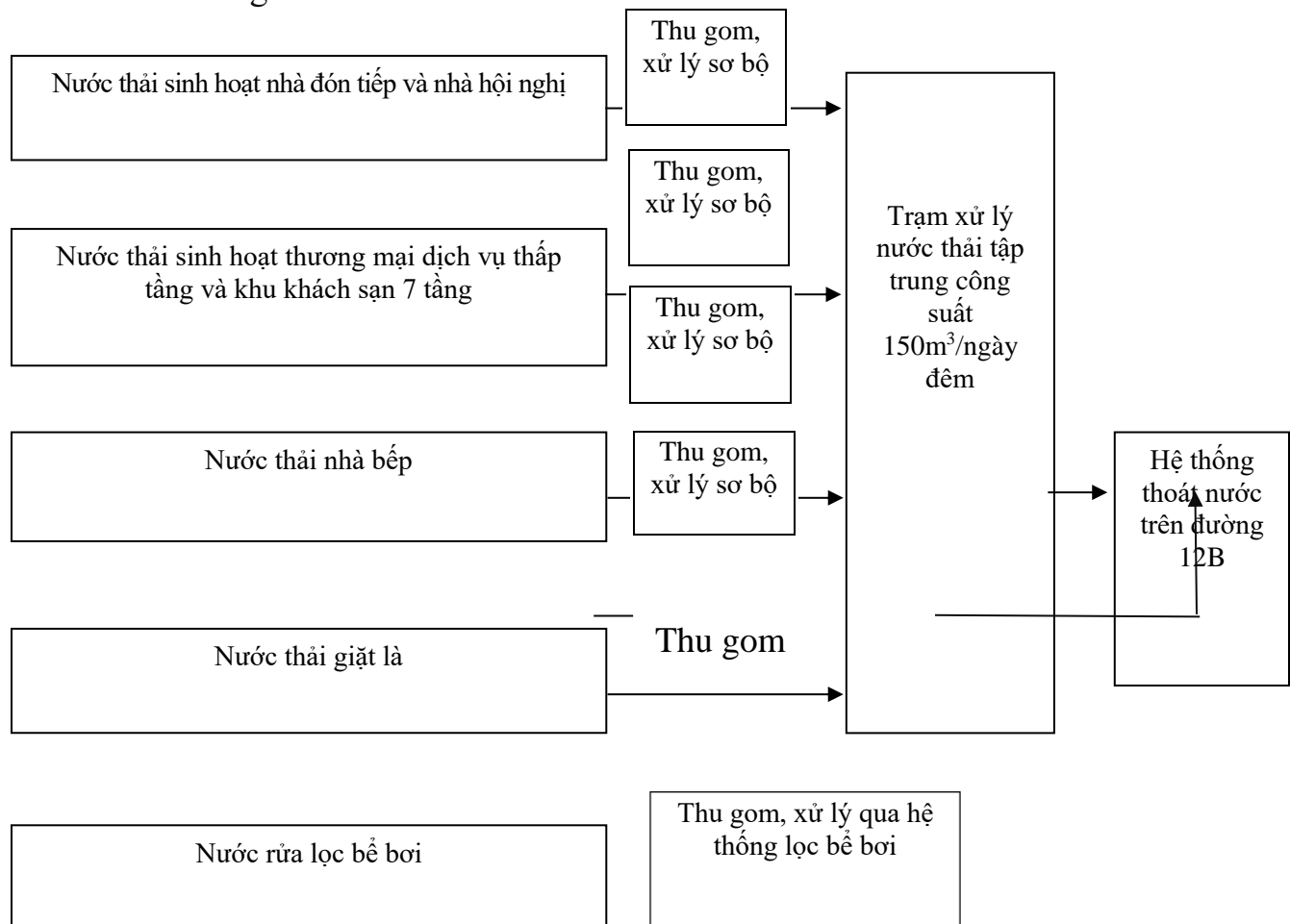
+ Nguồn 1: Nước thải sinh hoạt (tại nhà đón tiếp, nhà hội nghị, khu thương mại dịch vụ thấp tầng và khu khách sạn 7 tầng) từ các khu vệ sinh (nước chứa phân và nước tiểu) được thu gom bằng các ống nhánh D110 mm, đường ống trục D140, D160mm về bể tự hoại xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó tự chảy về trạm xử lý nước thải (XLNT) bằng đường ống D200 - 250mm.

+ Nguồn 2: Nước thải từ khu bếp nấu được thu gom riêng bằng ống nhánh D60, D90mm về bể tách dầu mỡ tại mỗi khu vực phát sinh sau đó theo đường ống D110 mm và tập trung về đường ống D160mm, chảy về trạm XLNT.

+ Nguồn 3: Nước thải từ khu giặt là được thu gom theo ống nhánh D60, D110 mm và tập trung về đường ống D140mm, qua hố ga kích thước BTCT 1000x1000 x1000 được bơm về cụm xử lý nước thải giặt sơ bộ trước khi sang trạm XLNT.

+ Nguồn 4 (chỉ phát sinh bên khối khách sạn): Nước rửa lọc bể bơi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

Sơ đồ thu gom nước thải như sau:



1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ; nước thải giặt được xử lý sơ bộ bằng cụm bể keo tụ tạo bông. Nước thải sau xử lý sơ bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

Nguồn số 02, 03, 04, 05: Nước xả kiệt bể bơi được thu gom và xử lý qua hệ thống lọc nước bể bơi.

1.3.1. Bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 3 ngăn gồm bể chứa, lắng 1 và lắng 2, kết cấu BTCT. Số lượng và kích thước:

- Tại khu TMDV thấp tầng: 43 bể ($V=3 \text{ m}^3/\text{bể}$);
- Tại khách sạn 7 tầng: 4 bể ($V_1, V_2=20 \text{ m}^3/\text{bể}$; $V_3, V_4 = 8,9 \text{ m}^3$);
- Nhà đón tiếp 2 tầng: 01 bể ($V=12 \text{ m}^3/\text{bể}$);
- Nhà hội nghị và BOH: 01 bể ($V=12 \text{ m}^3/\text{bể}$);
- Nhà Poolbar: 01 bể ($V=3 \text{ m}^3/\text{bể}$);
- Nhà bảo vệ: 01 bể ($V=3 \text{ m}^3/\text{bể}$).

1.3.2. Bể tách dầu mỡ khu bếp

01 bể tách dầu mỡ tại khu vực nhà bếp nằm trong bếp dưới tầm hầm nhà khách sạn 7 tầng, kết cấu tường gạch, nắp đậy BTCT, thể tích 4m³, tách dầu mỡ có trong nước thải nhà bếp trước khi dẫn chảy về trạm XLNT tập trung công suất 150m³/ngày.đêm.

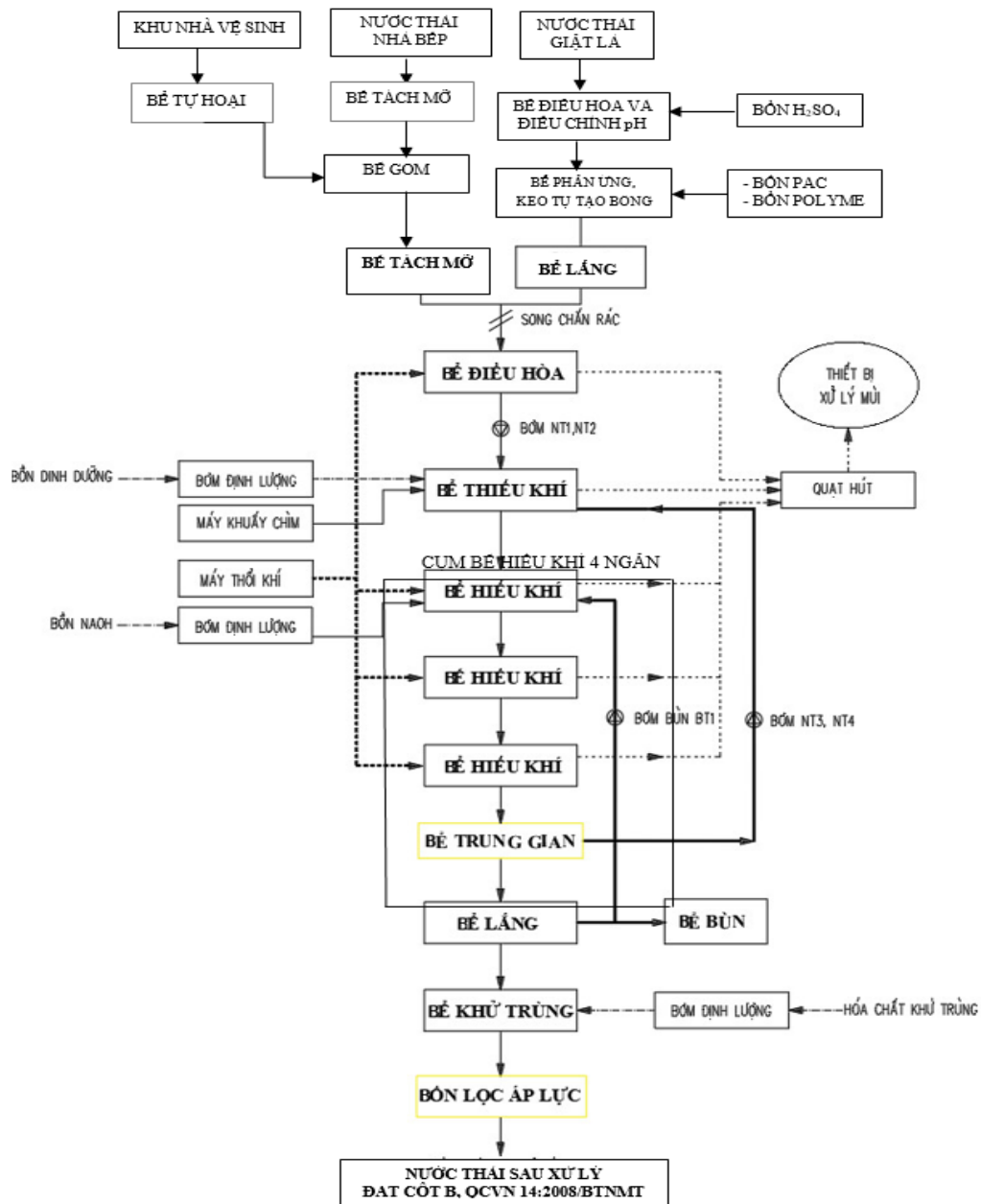
1.3.3. Cụm bể keo tụ tạo bông, xử lý nước giặt là

Nước giặt là → Ngăn bể keo tụ → Ngăn bể tạo bông → Ngăn lắng hoá lý → Trạm XLNT tập trung công suất 150 m³/ngày.đêm.

1.3.4. Trạm xử lý nước thải tập trung

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý



Công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung: 150m³/ngày đêm.

* Kích thước các bể:

TT	Tên công trình	Kích thước bể - Thể tích
1	Bể điều hòa và điều chỉnh pH	1,2 x 1,2 x 4 m - 5,76 m ³
2	Bể phản ứng, keo tụ, tạo bông	1,2 x 1,2 x 4m - 5,76 m ³
3	Bể lắng	2 x 1,2 x 4m - 9,6 m ³

TT	Tên công trình	Kích thước bể - Thể tích
4	Bể thu gom	1,2 x 1,2 x 4m - 5,76 m ³
5	Bể tách mỡ	1,2 x 1,2 x 4m - 5,76 m ³
6	Bể điều hòa	5 x 3,3 x 4m - 66 m ³
7	Bể thiếu khí	1 x 1,2 x 4m - 4,8 m ³
8	Bể hiếu khí	2,7 x 2,9 x 4m - 31,32 m ³
9	Bể hiếu khí	2,7 x 2,9 x 4m - 31,32 m ³
10	Bể hiếu khí	2,7 x 1,6 x 4m - 17,28 m ³ 1,2 x 1,3 x 4m - 6,25 m ³
11	Bể lắng	2,7 x 3,4 x 4m - 36,72 m ³
12	Bể khử trùng	1,6 x 1,2 x 4m - 7,68m ³
13	Bể chứa bùn	1,6 x 3,2 x 4m - 20,48 m ³
14	Cột lọc áp lực (2 cột)	1,4 x π x 2m - 24 m ³

* Hóa chất sử dụng: Men vi sinh (dùng bể tự hoại), Hóa chất khử trùng NaOCl (Nước javen), PAC, PAM, Hóa chất khử trùng chlorine Ca(OCl)₂, H₂SO₄.

1.3.5. Quy trình xả kiệt nước bể bơi

Nước xả kiệt bể bơi → Hệ thống lọc nước bể bơi (bình lọc, chứa vật liệu lọc là cát thạch anh, khử trùng bằng Clo) → Nguồn tiếp nhận.

* Thể tích:

- 01 Bể bơi ngoài trời: 579 m³ (bể bơi ngoài trời).

- 43 Bể bơi căn biệt thự: 430 m³ (10m³/bể).

* Hóa chất vật liệu sử dụng: Clo.

1.4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

1.4.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày dự án được cấp giấy phép môi trường.

Trong thời gian vận hành thử nghiệm lượng khách lưu trú vào cuối tuần sẽ tăng cao, đảm bảo đủ để vận hành thử nghiệm.

1.4.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 150m³/ngày đêm để xử lý.

1.4.3 Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 150 m³/ngày:

Toạ độ: X = 2288984.7; Y = 448775.6 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°).

- Nước sau xử lý tại hồ ga cuối cùng sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 150 m³/ngày:

+ Nguồn thải số 1

Toạ độ: X=2289018.913 =; Y=448551.636 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°).

- Nước xả kiệt bể bơi sau xử lý tại các vị trí:

+ Nguồn thải số 02: Tại điểm đầu nổi nước xả kiệt bể bơi ngoài trời sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°): X=2288974.633; Y=448885.150.

+ Nguồn thải số 03: Tại điểm đầu nổi nước xả kiệt bể bơi số 01 đến 15 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°): X= 2289013.22; Y=448825.92.

+ Nguồn thải số 04: Tại điểm đầu nổi nước xả kiệt bể bơi số 16 đến 30 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°): X= 2289042.26; Y=448766.59.

+ Nguồn thải số 05: Tại điểm đầu nổi nước xả kiệt bể bơi số 31 đến 43 trong phân khu biệt thự sau hệ thống lọc nước bể bơi với hệ thống thoát nước chung khu vực; thuộc thôn Mớ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106° 00', múi chiếu 3°): X= 2288.908.13; Y=448.666.43.

1.4.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm trong nguồn thải số 01 được xác định gồm: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform. Các chất ô nhiễm có trong nguồn thải số 01 nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B.

- Các chất ô nhiễm trong nguồn thải số 02, 03, 04, 05 được xác định gồm: pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Clo dư, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Coliform. Các chất ô nhiễm có trong nguồn thải số 02, 03, 04, 05 nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp, Cột B.

1.4.5. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải sinh hoạt: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (cụ thể Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 lần/ngày đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.4. Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

2.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp công trình xử lý nước thải gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

2.7. Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

- Thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, phun nước đường nội bộ. Tần suất 01 lần/ngày.
- Đường giao thông mặt bằng sân bãi của dự án đều được bê tông hoá;
- Có biển báo quy định giảm tốc độ trong khuôn viên dự án.
- Trồng cây xanh, bố trí khoảng cây xanh cách ly khu vực đỗ xe với khu vực khác.

2. Giảm thiểu bụi, khí thải do máy phát điện dự phòng và điều hoà thông gió công trình

- Bố trí các quạt thông gió tại phòng để máy phát điện, tầng hầm khách sạn, thang bộ, hành lang và khu vệ sinh.
- Vận hành hệ thống điều hoà, thông gió đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống điều hoà, tránh gây rò rỉ chất tải lạnh (khí gas).

3. Giảm thiểu mùi từ nhà bếp, khu lưu chứa rác thải sinh hoạt và từ trạm xử lý nước thải

- Sử dụng hệ thống hút khói cho khu vực bếp ăn.
 - Vệ sinh sạch sẽ khu vực bếp ăn và các dụng cụ nấu ăn.
 - Thường xuyên nạo vét vùn thải tại đường ống thoát nước mưa, nước thải. Tần suất khoảng 03 tháng/lần.
 - Đậy kín các nắp cống, hố ga trong khuôn viên dự án.
 - Vận chuyển, tập kết rác thải theo giờ quy định.
 - Bố trí tháp xử lý mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải theo phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.
-

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	3
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	15
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	15
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	5
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	60
	Tổng			100

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.575,2 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng nhựa chuyên dụng, có nắp đậy dung tích từ 60 lít.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 9,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu xây bê tông cốt thép, đảm bảo các yêu cầu như mặt sàn trong khu vực lưu giữ phải kín, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, được trang bị biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ CTNH trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt

- Thùng nhựa 60 lít: 30 thùng.

- Thùng nhựa 120 lít: 40 thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa: Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt tạm thời. Chất thải rắn sinh hoạt được hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, xử lý tần suất 01 lần/ngày.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được

lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải 620 m³/ngày.đêm sau khi hoàn thành xây dựng Khu TMDV 2 – Khu khách sạn 17 tầng (căn hộ du lịch) khoảng 814 phòng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật.
 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, du lịch, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
 3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.
 4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình qua Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình để được xem xét, giải quyết theo quy định./.
-